

Số: *45*/CPNT2-SK&QHCD
“V/v: Gửi Báo cáo tài chính
quý IV/2017”.

Nhon Trạch, ngày *18* tháng 01 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM

1. Tên Công ty : Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2
2. Mã chứng khoán : NT2
3. Địa chỉ trụ sở chính: Trung tâm Điện lực Dầu khí, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
4. Điện thoại : 0251. 2225.893 Fax: 0251. 2225.897
5. Người thực hiện CBTT: Trịnh Quốc Thắng
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính quý IV năm 2017 (*đính kèm*).
7. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 vào ngày 18/01/2018 tại địa chỉ:
<http://www.pvpnt2.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HDQT;
- Phó GD phụ trách;
- Lưu VT; SK&QHCD.

Đính kèm

- Báo cáo tài chính quý IV/2017

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ
THÔNG TIN**



Trịnh Quốc Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 26

3
C
C
BN
NH
/R

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU B 01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		3.101.036.352.909	5.316.223.172.464
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	145.968.678.560	1.398.468.310.099
1. Tiền	111		75.968.678.560	133.468.310.099
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	1.265.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		900.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	900.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.795.329.283.333	3.609.508.630.323
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.682.184.444.895	3.447.445.691.772
2. Trả trước cho người bán	132	7	67.873.214.457	117.366.595.233
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	45.271.623.981	44.696.343.318
IV. Hàng tồn kho	140		259.378.183.413	239.011.186.410
1. Hàng tồn kho	141	9	259.378.183.413	239.011.186.410
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		360.207.603	69.235.045.632
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	360.207.603	14.504.546.432
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	54.730.499.200
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		6.863.073.281.689	7.663.690.891.214
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37.652.707.000	202.139.261.947
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	-	164.486.554.947
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	37.652.707.000	37.652.707.000
II. Tài sản cố định	220		6.246.942.913.088	6.934.521.012.006
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	6.220.939.145.368	6.906.903.378.576
- Nguyên giá	222		11.311.963.520.847	11.307.417.864.097
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.091.024.375.479)	(4.400.514.485.521)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	26.003.767.720	27.617.633.430
- Nguyên giá	228		30.823.217.421	30.823.217.421
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.819.449.701)	(3.205.583.991)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.660.751.905	1.404.275.541
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	3.660.751.905	1.404.275.541
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	11.140.000.000	11.140.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.140.000.000)	(11.140.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		574.816.909.696	525.626.341.720
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	573.652.857.592	524.433.017.320
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	1.164.052.104	1.193.324.400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		9.964.109.634.598	12.979.914.063.678

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU B 01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.978.887.563.950	8.071.479.939.962
I. Nợ ngắn hạn	310		2.283.994.389.470	4.309.602.086.664
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	921.725.227.019	2.651.557.360.711
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	109.836.787.507	294.941.869.230
3. Phải trả người lao động	314		22.832.675.474	16.736.277.977
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	103.655.933.906	92.723.792.338
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	44.580.478.404	185.717.509.065
6. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	21	1.066.152.126.657	1.044.961.195.732
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.211.160.503	22.964.081.611
II. Nợ dài hạn	330		2.694.893.174.480	3.761.877.853.298
1. Vay dài hạn	338	21	2.631.620.466.530	3.697.297.425.589
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	23.281.042.069	23.866.487.990
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		39.991.665.881	40.713.939.719
D. NGUỒN VỐN	400		4.985.222.070.648	4.908.434.123.716
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	4.985.222.070.648	4.908.434.123.716
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.878.760.290.000	2.848.760.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.878.760.290.000	2.848.760.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(457.500.000)	(210.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		137.294.913.354	137.294.913.354
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.969.624.367.294	1.922.588.920.362
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.461.987.273.962	1.426.832.624.142
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		507.637.093.332	495.756.296.220
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		9.964.109.634.598	12.979.914.063.678

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Phó Giám đốc Phụ trách
Ngày 16 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU B 02-DN

Đơn vị: VND

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

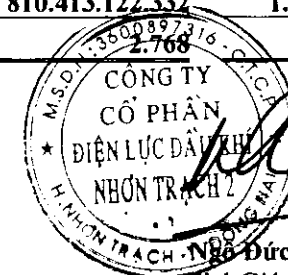
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2017	Từ 01/10/2016	Năm 2017	Năm 2016
			đến 31/12/2017	đến 31/12/2016		
1. Doanh thu về bán hàng	01		2.073.835.248.886	3.522.126.023.759	6.761.129.918.866	7.983.298.417.066
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10	25	2.073.835.248.886	3.522.126.023.759	6.761.129.918.866	7.983.298.417.066
3. Giá vốn hàng bán	11		1.632.824.204.829	3.280.070.051.904	5.368.441.795.759	6.631.836.154.237
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		441.011.044.057	242.055.971.855	1.392.688.123.107	1.351.462.262.829
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	15.727.733.077	58.539.350.069	62.995.842.401	103.162.240.788
6. Chi phí tài chính	22	28	78.387.707.086	45.436.044.358	489.570.695.744	249.014.358.209
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.520.649.623	37.813.560.392	120.327.680.247	155.984.410.804
7. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	41.752.510.605	18.093.827.668	113.928.158.596	56.841.564.744
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		336.598.559.443	237.065.449.898	852.185.111.168	1.148.768.580.664
10. Thu nhập khác	31		223.140.229	205.334.034	1.454.348.129	760.075.813
11. Chi phí khác	32		50.741.176	49.970.212	200.592.792	1.347.543.540
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		172.399.053	155.363.822	1.253.755.337	(587.467.727)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		336.770.958.496	237.220.813.720	853.438.866.505	1.148.181.112.937
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	17.117.387.148	11.983.828.852	42.996.471.877	62.934.763.783
15. Thu nhập/Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		(103.125.683)	(93.968.743)	29.272.296	(262.005.066)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		319.756.697.031	225.330.953.611	810.413.122.332	1.085.508.354.220
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.112	773	2.768	3.740



Lê Văn Tú
Người lập biểu



Lê Việt An
Kế toán trưởng



Đức Nhân
Phó Giám đốc Phụ trách
Ngày 16 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	853.438.866.505	1.148.181.112.937
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	692.728.914.680	694.373.166.889
Các khoản dự phòng	03	(585.445.921)	(30.098.378.062)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	234.688.984.672	(38.496.893.255)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(60.863.787.502)	(58.964.396.649)
Chi phí lãi vay	06	120.327.680.247	155.984.410.804
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.839.735.212.681	1.870.979.022.664
Thay đổi các khoản phải thu	09	2.033.975.998.362	(1.885.427.380.067)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(20.366.997.003)	48.982.004.054
Thay đổi các khoản phải trả	11	(1.837.184.653.295)	2.204.648.970.824
Thay đổi chi phí trả trước	12	(35.075.501.443)	109.154.326.001
Tiền lãi vay đã trả	14	(123.463.107.866)	(157.273.282.628)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(49.778.892.999)	(80.762.149.701)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22.873.657.154)	(17.764.464.701)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.784.968.401.283	2.092.537.046.446
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn	21	(8.038.275.513)	(10.638.341.920)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	602.113.636	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(900.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	59.682.076.641	57.241.382.759
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(847.754.085.236)	46.603.040.839
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	30.000.000.0000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.330.125.481.812)	(1.060.713.743.759)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(889.588.474.445)	(788.459.445.790)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.189.713.956.257)	(1.849.173.189.549)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.252.499.640.210)	289.966.897.736
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	1.398.468.310.099	1.108.501.344.977
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	8.671	67.386
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	145.968.678.560	1.398.468.310.099

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 2.923.083.335 đồng (năm 2016: 2.343.486.110 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong năm mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 8.720.675.781 đồng (năm 2016: 10.435.851.361 đồng) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

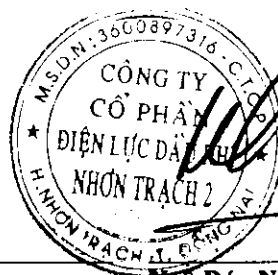
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm số tiền 4.751.488.460 đồng (năm 2016: 145.862.287.505 đồng) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



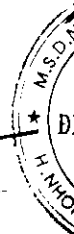
Lê Văn Tú
Người lập biểu



Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Phó Giám đốc Phụ trách
Ngày 16 tháng 01 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 05 tháng 01 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 186 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 190 người)

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết bị vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư xây dựng và vận hành các công trình điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

301
CC
CC
ĐN I
NH
TRA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05- 20
Máy móc, thiết bị	05 - 14
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 -06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm quản lý vật tư và phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay các khoản phải trả người bán, phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện các khoản khoản phí bảo hiểm và chi phí trả trước khác có thời hạn phân bổ trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì máy móc thiết bị; chi phí trung tu, đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Thông tin chi tiết về các khoản trả trước dài hạn liên quan đến các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị; chi phí trung tu, đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 được trình bày ở Thuyết minh số 14.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục bổ sung. Số liệu doanh thu bán điện này được thông báo trước cho Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và các khoản chênh lệch phát sinh sẽ được ghi nhận vào niên độ kế toán hiện hành khi Công ty xác định doanh thu chính xác dựa trên tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam công bố tại ngày phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam áp dụng cho các Công ty trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã nhận được Công văn số 7526/BTC-TCDN ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính chấp thuận việc sử dụng tỷ giá do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố để quy đổi các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

vào do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các khoản chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền mặt	120,412,220	22,500,916
Tiền gửi ngân hàng	75,848,266,340	133,445,809,183
Các khoản tương đương tiền	70,000,000,000	1,265,000,000,000
Tổng cộng	145,968,678,560	1,398,468,310,099

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính trong năm với thời hạn dưới 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 5,0% đến 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua bán điện (EPTC)	42,153,554,457	42,153,554,457
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	2,923,083,335	2,343,486,110
- Tạm ứng cho nhân viên	124,000,000	149,000,000
- Ký cược, ký quỹ	10,000,000	10,000,000
- Phải thu khác	60,986,189	40,302,751
Tổng cộng	45,271,623,981	44,696,343,318
b. Dài hạn		
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	37,652,707,000	37,652,707,000
Tổng cộng	37,652,707,000	37,652,707,000

(*) Phải thu khác ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản lãi trả chậm dự thu của Công ty Mua bán Điện (EPTC) theo điều khoản của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và EPTC. Khoản lãi trả chậm dự thu trên được tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 sau khi có hướng dẫn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại văn bản số 1951/DKVN-TCKT ngày 23 tháng 03 năm 2013 về việc tạm thời chưa hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh doanh thu từ khoản lãi phạt trả chậm Công ty Mua bán Điện.

Phải thu khác dài hạn khác thể hiện chi phí đền bù giải phóng mặt bằng sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải trả Nhà nước trong tương lai theo quy định của Luật đất đai. Khoản phải thu dài hạn này được phân loại từ nguyên giá tài sản cố định hữu hình sang các khoản phải thu dài hạn khác theo Quyết định số 35/QĐ-CPNT2 ngày 23 tháng 5 năm 2011 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

Ngày 20 tháng 10 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 122/HĐTD với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích thuê đất là 423.912,8 m². Tuy nhiên, tại ngày của báo cáo này, Công ty chưa nhận được quyết định của cấp có thẩm quyền về việc bù trừ chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và tiền thuê đất phải trả Nhà nước.

9. HÀNG TỒN KHO

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm giá trị dầu DO (được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện) và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng, ... phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Nguyên vật liệu	259,209,984,842	239,011,186,410
Công cụ, dụng cụ	168,198,571	-
Tổng cộng	259,378,183,413	239,011,186,410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	900,000,000,000	-
Tổng cộng	<u>900,000,000,000</u>	<u>-</u>

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính trong kỳ với thời hạn 6 tháng.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty Mua bán Điện (EPTC)	1,682,136,342,319	3,447,370,559,194
- Các khoản phải thu khách hàng khác	48,102,576	75,132,578
Tổng cộng	<u>1,682,184,444,895</u>	<u>3,447,445,691,772</u>
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Công ty Mua bán Điện (EPTC)	-	164,486,554,947
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>164,486,554,947</u>

(*) Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu bao gồm:

(i) Khoản tiền điện phải thu Công ty Mua Bán Điện (EPTC) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 11 năm 2017 đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 được xác định theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục sửa đổi bổ sung.

(ii) Khoản tiền điện bổ sung theo giá bán điện chính thức của Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng với số tiền là 164,5 tỷ đồng. Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng sẽ thu được toàn bộ số tiền nói trên.

(**) Khoản phải thu dài hạn của khách hàng thể hiện khoản tiền điện bổ sung theo giá điện chính thức của Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến 31 tháng 12 năm 2013, có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 chủ yếu là khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam để mua vật tư và các dịch vụ khác để phục vụ cho việc bảo trì, bảo dưỡng Nhà máy điện Chu trình Hỗn hợp Nhơn Trạch 2 (64,4 tỷ đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	2,971,262,039,138	8,295,123,823,981	32,215,121,301	8,816,879,677	11,307,417,864,097
Tăng trong năm	-	423,947,990	4,429,454,091	1,048,524,614	5,901,926,695
Điều chỉnh nguyên giá	(2,073,141)	-	-	-	(2,073,141)
Giảm do thanh lý	-	-	(1,354,196,804)	-	(1,354,196,804)
Tại ngày 31/12/2017	2,971,259,965,997	8,295,547,771,971	35,290,378,588	9,865,404,291	11,311,963,520,847
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	776,084,707,288	3,599,818,625,232	19,108,866,954	5,502,286,047	4,400,514,485,521
Khấu hao trong năm	148,698,075,405	538,673,667,063	3,082,840,506	1,409,503,788	691,864,086,762
Giảm do thanh lý	-	-	(1,354,196,804)	-	(1,354,196,804)
Tại ngày 31/12/2017	924,782,782,693	4,138,492,292,295	20,837,510,656	6,911,789,835	5,091,024,375,479
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2017	2,046,477,183,304	4,157,055,479,676	14,452,867,932	2,953,614,456	6,220,939,145,368
Tại ngày 31/12/2016	2,195,177,331,850	4,695,305,198,749	13,106,254,347	3,314,593,630	6,906,903,378,576

Trong năm, Công ty thực hiện điều chỉnh nguyên giá hạng mục tài sản cố định thuộc nhà cửa, vật kiến trúc do chênh lệch giá trị nguyên giá tài sản ghi nhận ban đầu với giá trị quyết toán hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	21,602,554,546	9,220,662,875	30,823,217,421
Tại ngày 31/12/2017	21,602,554,546	9,220,662,875	30,823,217,421
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	-	3,205,583,991	3,205,583,991
Khấu hao trong năm	-	1,613,865,710	1,613,865,710
Tại ngày 31/12/2017	-	4,819,449,701	4,819,449,701
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2017	21,602,554,546	4,401,213,174	26,003,767,720
Tại ngày 31/12/2016	21,602,554,546	6,015,078,884	27,617,633,430

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc chung cư CC1.2 – Đơn vị ở số 1 – Khu dân cư Phước An – Long thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Giá trị phần mềm gồm giá trị của hệ thống quản lý bảo trì, quản lý vật tư thiết bị tài sản nhà máy; phần mềm kế toán Sap Business One, website Công ty.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí đầu tư, mua sắm các tài sản cố định phải trải qua quá trình lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng trong năm.

Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Đầu tư xây dựng cơ bản	3,660,751,905	1,404,275,541
Tổng cộng	3,660,751,905	1,404,275,541

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Công ty đã góp 11.140.000.000 đồng, tương đương với 1.114.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần), vào vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (“Sopewaco”) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài Chính. Cơ sở trích lập dự phòng là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Sopewaco. Khoản lỗ lũy kế của Sopewaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 404.881.757.551 đồng và cao hơn vốn điều lệ của Sopewaco. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư tài chính dài hạn nêu trên tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi tiết số dư của khoản chi phí trả trước tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm nhà máy	-	14,148,091,059
Chi phí khác	360,207,603	356,455,373
Tổng cộng	360,207,603	14,504,546,432
b. Dài hạn		
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng	219,975,968,939	284,363,481,902
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị	177,473,528,484	208,742,615,755
Chi phí trung tu nhà máy điện	-	10,951,128,462
Chi phí đại tu nhà máy điện	147,015,945,192	-
Phí bảo hiểm nhân thọ	6,291,666,667	13,841,666,667
Chi phí khác	22,895,748,310	6,534,124,534
Tổng cộng	573,652,857,592	524,433,017,320

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy và các chi phí khác có thời hạn phân bổ trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí:

- Chi phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: Theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu ký ngày 22 tháng 7 năm 2010 và 23 tháng 7 năm 2010 giữa Công ty và các ngân hàng tài trợ do Citibank làm đại lý. Phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.
- Chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWER NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ (EOH) cho mỗi tổ máy. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo số giờ EOH thực tế phát sinh.
- Chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 phát sinh khi nhà máy đạt đến 50.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc đại tu định kỳ. Theo đó, chi phí đại tu này được ghi nhận và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ phát sinh 25.000 giờ vận hành EOH tiếp theo.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,164,052,104	1,193,324,400
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,164,052,104	1,193,324,400

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam	803,144,467,801	803,144,467,801	2,587,804,650,220	2,587,804,650,220
- Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	-	-	787,743,000	787,743,000
- Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí	683,650,652	683,650,652	-	-
- Cổ phần dịch vụ kỹ thuật điện lực Dầu khí Việt Nam	70,832,511,352	70,832,511,352	51,658,974,760	51,658,974,760
- Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	63,345,450	63,345,450	-	-
- Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	454,403,426	454,403,426	454,403,426	454,403,426
- Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	1,140,250,000	1,140,250,000	1,140,250,000	1,140,250,000
- Công ty Cổ phần PVI	-	-	75,000,000	75,000,000
	876,318,628,681	876,318,628,681	2,641,921,021,406	2,641,921,021,406
b. Phải trả người bán là bên thứ ba				
Các đối tượng khác	45,406,598,338	45,406,598,338	9,636,339,305	9,636,339,305
	45,406,598,338	45,406,598,338	9,636,339,305	9,636,339,305

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	283,444,000,385	70,000,384,114	248,142,231,776	105,302,152,723
Thuế nhập khẩu	-	12,891,579,456	12,891,579,456	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,678,892,999	42,996,471,877	49,778,892,999	896,471,877
Thuế thu nhập cá nhân	562,140,090	11,288,767,876	11,289,859,327	561,048,639
Thuế tài nguyên	2,804,624,910	30,729,345,930	30,458,013,840	3,075,957,000
Các loại thuế khác	452,210,846	14,303,494,465	14,754,548,043	1,157,268
Tổng cộng	294,941,869,230	182,210,043,718	367,315,125,441	109,836,787,507

Khoản thuế giá trị gia tăng phải nộp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm giá trị thuế giá trị gia tăng tạm tính của các khoản doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 11 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho Công ty Mua bán Điện được ghi nhận theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục sửa đổi bổ sung nhưng chưa xuất hóa đơn tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí phải trả ngắn hạn chủ yếu là chi phí bảo trì, sửa chữa được trích Theo Thỏa thuận chuyển giao và Hợp đồng sửa đổi của Hợp đồng sửa chữa dài hạn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2; Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam; liên danh Siemens AG/Siemens Ltd Viet Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Nhà máy điện Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy.

Lãi vay trích trước là khoản chi phí lãi vay phải trả tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán của các hợp đồng vay với các ngân hàng tài trợ là HERMES, CIRR, NEXI và Citibank, với Citibank là ngân hàng đầu mối.

Chi tiết số dư của khoản chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Chi phí bảo trì	81,238,231,701	70,809,211,912
Lãi vay trích trước	8,720,675,781	10,435,851,361
Khác	13,697,026,424	11,478,729,065
Tổng cộng	<u>103,655,933,906</u>	<u>92,723,792,338</u>

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Lãi chậm thanh toán phải trả		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	39,278,284,374	39,278,284,374
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4,751,488,460	145,862,287,505
Phải trả khác	550,705,570	576,937,186
Tổng cộng	<u>44,580,478,404</u>	<u>185,717,509,065</u>

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Khoản dự phòng phải trả dài hạn phản ánh các chi phí trích trước để thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ Nhà máy điện theo Thỏa thuận chuyển giao và Hợp đồng sửa đổi của Hợp đồng sửa chữa dài hạn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy.

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa định kỳ nhà máy điện	23,281,042,069	23,866,487,990
Tổng cộng	<u>23,281,042,069</u>	<u>23,866,487,990</u>

21. CÁC KHOẢN VAY

Ngày 22 tháng 7 năm 2010 và ngày 23 tháng 7 năm 2010, Công ty đã ký các hợp đồng vay với các ngân hàng tài trợ là HERMES, CIRR, NEXI và Citibank, với Citibank là ngân hàng đầu mối với tổng hạn mức vay là 215.380.981 đô la Mỹ và 202.585.883 euro. Các khoản vay này được chính phủ Việt Nam bảo lãnh và được cấp bảo hiểm bởi HERMES và NEXI. Lãi suất được tính theo Euribor 6 tháng và Libor 6 tháng cộng cho các khoản lãi suất điều chỉnh. Nợ gốc và lãi vay được trả 6 tháng một lần trong đó thời gian trả nợ gốc là 9,5 năm được chia thành 19 kỳ trả nợ đều nhau với thời điểm trả nợ gốc đầu tiên là ngày 01 tháng 6 năm 2012. Tổng số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 78.408.979 đô la Mỹ và 70.845.796 euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 100.885.760,9 đô la Mỹ và 91.381.201,78 euro).

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Trong năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức 286.467.044.714 đồng với thời hạn vay được tính từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 25 tháng 12 năm 2022, trong đó thời gian giải ngân chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2013. Hợp đồng vay này để tái tài trợ và thay thế hợp đồng hạn mức 600 tỷ đồng số 02/2011/HĐTD-THD được ký ngày 31 tháng 3 năm 2011 với Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Thành phố Hà Nội. Nợ gốc của khoản vay sẽ được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần, trong vòng 20 kỳ. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất thả nổi.

Vào ngày 15 tháng 5 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cộng Hòa với số tiền vay là 163.619.754.337 đồng cho mục đích tái tài trợ khoản vay đầu tư dự án xây dựng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 (tái tài trợ và thay thế hợp đồng hạn mức 200 tỷ đồng số 01/2011/HĐTD-THD được ký ngày 20 tháng 01 năm 2011 với Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Thành phố Hà Nội). Thời hạn vay được tính từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 25 tháng 12 năm 2022, trong đó thời gian giải ngân chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Nợ gốc của các khoản vay sẽ được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần, trong vòng 18 kỳ. Lần trả nợ gốc đầu tiên của khoản vay nêu trên vào ngày 25 tháng 6 năm 2014. Khoản vay này không có đảm bảo và lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng lãnh lãi cuối kỳ do ngân hàng công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) với lãi suất biên theo quy định của hợp đồng và các lãi suất này được điều chỉnh 3 tháng/lần.

Ngày 28 tháng 03 năm 2017 Công ty đã thực hiện trả nợ gốc và lãi vay trước hạn hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cộng Hòa và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Nghị quyết số 02/NQ - CPNT2 ngày 23 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty.

	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Các khoản vay dài hạn VND
Số dư đầu năm		
- Giá trị	1,044,961,195,732	3,697,297,425,589
- Số có khả năng trả nợ	1,044,961,195,732	3,697,297,425,589
Trong kỳ		
- Tăng	1,117,183,001,985	221,556,981,109
+ Chuyển từ các khoản vay dài hạn	1,053,100,529,416	-
+ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	64,082,472,569	221,556,981,109
- Giảm	1,095,992,071,060	1,287,233,940,168
+ Chuyển sang các khoản vay dài hạn đến hạn trả	-	1,053,100,529,416
+ Thanh toán trong năm	1,095,992,071,060	234,133,410,752
Số dư cuối năm		
- Giá trị	1,066,152,126,657	2,631,620,466,530
- Số có khả năng trả nợ	1,066,152,126,657	2,631,620,466,530

Chi tiết các khoản vay theo đối tượng như sau:

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
HERMES, CIRR, NEXI và Citibank	3,697,772,593,187	4,461,298,558,270
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	-	171,880,226,826
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cộng Hòa	-	109,079,836,225
Tổng cộng	3,697,772,593,187	4,742,258,621,321

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Trong vòng một năm	1,066,152,126,657	1,044,961,195,732
Trong năm thứ hai	1,066,152,126,657	1,044,961,195,732
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1,565,468,339,873	2,605,509,428,301
Sau năm năm	-	46,826,801,556
	3,697,772,593,187	4,742,258,621,321
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1,066,152,126,657)	(1,044,961,195,732)
Số phải trả sau 12 tháng	2,631,620,466,530	3,697,297,425,589

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2017	31/12/2016
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	284.876.029
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	284.876.029

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2017		31/12/2016	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam	1.709.260.800.000	59,37%	1.709.260.800.000	60,00%
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ	237.961.150.000	8,27%	237.961.150.000	8,35%
Các cổ đông khác	931.538.340.000	32,36%	901.538.340.000	31,65%
	2.878.760.290.000	100%	2.848.760.290.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN**Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:**

	Vốn góp của chủ sở hữu <u>VND</u>	Thặng dư vốn cổ phần <u>VND</u>	Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u>	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Số dư đầu năm	2,739,198,430,000	(113,000,000)	79,801,049,931	1,949,571,666,106	4,768,458,146,037
Tăng vốn trong năm	109,561,860,000	-	-	(109,561,860,000)	-
Phân phối từ lợi nhuận	-	-	57,081,386,064	(77,081,386,064)	(20,000,000,000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1,085,508,354,220	1,085,508,354,220
Chi trả cổ tức	-	-	-	(925,847,853,900)	(925,847,853,900)
Tăng/Giảm khác	-	(97,000,000)	412,477,359	-	315,477,359
Số dư cuối năm	2,848,760,290,000	(210,000,000)	137,294,913,354	1,922,588,920,362	4,908,434,123,716
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Số dư đầu năm	2,848,760,290,000	(210,000,000)	137,294,913,354	1,922,588,920,362	4,908,434,123,716
Tăng vốn trong năm	30,000,000,000	-	-	-	30,000,000,000
Phân phối từ lợi nhuận	-	-	-	(14,900,000,000)	(14,900,000,000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	810,413,122,332	810,413,122,332
Chi trả cổ tức	-	-	-	(748,477,675,400)	(748,477,675,400)
Giảm khác	-	(247,500,000)	-	-	(247,500,000)
Số dư cuối năm	2,878,760,290,000	(457,500,000)	137,294,913,354	1,969,624,367,294	4,985,222,070,648

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện phát hành thêm 3.000.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động Công ty (ESOP). Theo thông báo số 402/TB – SGDHCM ngày 27 tháng 03 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, việc thay đổi niêm yết này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 03 năm 2017, số cổ phiếu này bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày hoàn tất đợt phát hành.

Theo Nghị quyết số 12/NQ-CPNT2 ngày 5 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức còn lại của năm 2016 với tỉ lệ 16%/mệnh giá, tương ứng với số tiền 460.601.646.400 đồng. Theo Nghị quyết số 21/NQ-CPNT2 ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2017 bằng tiền với tỉ lệ 10%/mệnh giá, tương ứng với số tiền 287.876.029.000 đồng.

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	31/12/2017	31/12/2016
Đô la Mỹ	USD	267.88	268.2
Euro	EUR	6.94	6.99

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như các niên độ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán cho niên độ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày và các niên độ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

Doanh thu thuần trong năm bao gồm doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 11 năm 2017 theo giá bán điện được quy định trong Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục bổ sung giữa Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và Công ty cổ phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2.

Doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 11 năm 2017 được ghi nhận theo tỷ giá tại ngày xuất hóa đơn. Doanh thu bán điện cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 được ghi nhận theo tỷ giá tạm tính tại thời điểm báo cáo và sẽ được hiệu chỉnh chính xác tại thời điểm phát hành hoá đơn theo quy định của hợp đồng.

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,151,172,026,950	5,420,892,853,967
Chi phí nhân công	88,017,317,131	70,674,413,447
Chi phí khấu hao tài sản cố định	692,728,914,680	694,373,166,889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	473,604,653,252.00	447,934,096,070
Chi phí khác	76,847,042,342	54,803,188,608
Tổng cộng	5,482,369,954,355	6,688,677,718,981

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	60,261,673,866	58,964,396,649
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,734,168,535	5,700,950,884
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	38,496,893,255
Tổng cộng	62,995,842,401	103,162,240,788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi vay	120,327,680,247	155,984,410,804
Phí bảo hiểm khoản vay	64,387,512,963	64,157,600,911
Phí bảo lãnh chính phủ cho khoản vay	11,444,426,845	13,269,968,354
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	55,557,345,437	12,202,150,547
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	234,688,984,672	-
Khác	3,164,745,580	3,400,227,593
Tổng cộng	489,570,695,744	249,014,358,209

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lương nhân viên quản lý	30,840,905,752	23,917,882,560
BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý	1,279,800,455	1,206,916,639
Chi phí vật liệu văn phòng	2,183,259,123	1,772,190,083
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1,946,117,078	1,491,990,055
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	9,815,631,479	9,882,430,539
Thuế và lệ phí	777,447,572	651,600,027
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	1,234,975,580	2,080,987,612
Dịch vụ mua ngoài	42,981,850,568	35,046,388,741
Chi phí quản lý khác	22,868,170,989	16,129,657,863
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(35,338,479,375)
Tổng cộng	113,928,158,596	56,841,564,744

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	42,996,471,877	57,760,073,651
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	5,174,690,132
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	42,996,471,877	62,934,763,783

Chi phí thuế thu nhập hiện hành trong năm được tính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Năm 2017		Năm 2016	
	Hoạt động chính VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND	Tổng VND
Lợi nhuận trước thuế	852,185,111,168	1,253,755,337	853,438,866,505	1,148,181,112,937
Cộng: Các chi phí không được trừ	2,721,281,490	2,008,054	2,723,289,544	5,392,633,938
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	8,671	-	8,671	67,386
Thu nhập chịu thuế	854,906,383,987	1,255,763,391	856,162,147,378	1,153,573,679,489
Thuế suất	5%	20%		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	42,745,319,199	251,152,678	42,996,471,877	57,760,073,651
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	-	-	5,174,690,132
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42,745,319,199	251,152,678	42,996,471,877	62,934,763,783

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và 20% cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ bảy Công ty có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và là năm thứ hai được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế	810,413,122,332	1,085,508,354,220
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	14,900,000,000	20,000,000,000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	795,513,122,332	1,065,508,354,220
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	287,391,097	284,876,029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,768	3,740

32. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập tài chính		
Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	2,499,902,931	7,872,809,864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	529,870,848,000	535,787,520,000
Mua hàng dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	3,924,918,819,671	3,957,414,414,638
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	48,594,666,386	282,317,453,755
Công ty Cổ phần PVI	32,286,476,653	72,663,643,810
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí	3,542,419,480	2,178,824,300
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí	621,500,593	-
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	-	91,368,000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	290,000,000	20,000,000
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 1	6,876,814,173	837,361,000
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1,328,589,676	121,673,105
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	11,481,811,129	12,018,097,405
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	370,103,976	245,130,127

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
Phải thu thương mại		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	5,776,664	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	31,828,712	67,088,178
Trả trước nhà cung cấp		
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	360,360,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	64,370,973,636	112,673,620,800
Phải thu khác		
Lãi dự thu từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	32,222,222
Phải trả thương mại		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	803,144,467,801	2,587,804,650,220
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	70,832,511,352	51,658,974,760
Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	454,403,426	454,403,426
Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	1,140,250,000	1,140,250,000
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	63,345,450	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	787,743,000
khí	683,650,652	-
Công ty Cổ phần PVI	-	75,000,000
Phải trả khác		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	39,278,284,374	39,278,284,374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

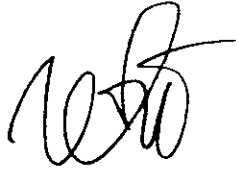
MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đầu tư tài chính

Tiền gửi có kỳ hạn tại NH TMCP Đại Chúng Việt Nam

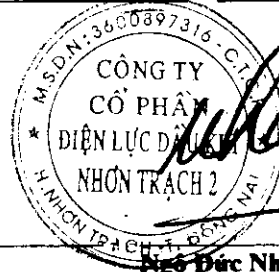
80,000,000,000



Lê Văn Tú
Người lập biểu



Lê Việt An
Phụ trách TCKT



Ngô Đức Nhân
Phó Giám đốc Phụ trách
Ngày 16 tháng 01 năm 2018

